TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2023
V/v tranh chấp: "ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Bảo Trâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Thế Phương Nam

2. Ông Nguyễn Hồng Phong

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Dương Thị Thanh Hằng – Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp "*Ly hôn"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1981 (xin vắng)

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Long An.

2.Bị đơn: Ông B, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà A bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông B quen biết đi đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/6/2018. Sau khi kết hôn thời gian đầu chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B không có sự quan tâm gia đình, thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, ông Vũ cũng không lo gì cho bà, tiền ai nấy xài, nhà ai nấy ở. Bà và ông B đã ly thân từ tháng 02/2023. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn ông B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có bản tự khai. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Vũ biết Tòa án có thụ lý vụ án ly hôn theo đơn khởi kiện của bà A nhưng ông B không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc bà A xin ly hôn.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật theo quy định pháp luật. Riêng ông B chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của ông theo thủ tục tố tụng, tuy nhiên việc xét xử vắng mặt ông B không ảnh hưởng đến kết quả xét xử. Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân, ông B không đến Tòa án để giải quyết vụ án cũng không có ý kiến. Xét mâu thuẫn trầm trọng nên bà A yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: không có. Về tài sản chung, nợ chung, bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà A và ông B kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/6/2018. Nay bà A khởi kiện làm phát sinh quan hệ tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Do ông B hiện cư ngụ tại huyện T, tỉnh Long An nên khi bà A có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An giải quyết theo trình tự sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hoà giải được do vắng mặt đương sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[4] Tại phiên toà, ông B là bị đơn vắng mặt. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai tại nơi cư trú cho ông B Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo phiên tòa nhưng ông Vũ vẫn không đến tham gia phiên tòa. Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An đưa ra xét xử vắng mặt ông B là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, bà A có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xét yêu cầu của bà A, Hội đồng xét xử thấy:

[6] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ khi có tranh chấp.

[7] Xét thấy, bà A và ông B kết hôn từ năm 2018, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà A trình bày là do ông B không quan tâm lo lắng cho bà, mâu thuẫn về tiền bạc, sống chung nhà nhưng xài tiền riêng, không còn sống chung từ tháng 02/2023. Tuy ông B vắng mặt tại phiên toà và suốt quá trình tố tụng, không xác định nguyên nhân mâu thuẫn nhưng theo kết quả xác minh của Công an xã D, huyện T, tỉnh Long An thì ông B có đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Long An, hiện đang sinh sống tại địa phương. Tòa án đã

tiến hành niêm yết công khai tại nơi cư trú cho ông B các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo phiên tòa nhưng ông B không đến Tòa án tham gia tố tụng, không tham gia phiên hoà giải và phiên toà để giải quyết vụ án, không có ý kiến hay yêu cầu gì thể hiện việc ông B không thiết tha hàn gắn tình cảm với bà Giang, không quan tâm yêu cầu xin ly hôn của bà A. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ tình cảm giữa bà A và ông B không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài được nữa, xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A đối với ông B là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về con chung: bà A xác định không có con chung với ông B.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205, 207, 227; Các điều 147, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 51, 56 Luật Hôn nhân – gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A. Cho A được ly hôn với ông B.

Về con chung: bà A xác định không có.

Về tài sản chung và nợ chung: bà A không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 0003835 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An sang thi hành án phí. Bà A không phải nộp thêm.

Án xét xử sơ thẩm công khai, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Án văn, Lưu;

Hồ Bảo Trâm